

Số: 44 /KH-UBND

Kiên Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo

Căn cứ Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh,

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm đảm bảo huy động được số lượng và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh nhà.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có theo vị trí việc làm trong bộ máy hành chính các cấp; thu hút, sử dụng tốt nguồn nhân lực đã qua đào tạo. Lựa chọn người có thực tâm, thực tài vào bộ máy Nhà nước.

Thực hiện tốt các chính sách đào tạo, trọng dụng nhân tài, tạo điều kiện thuận lợi để nhân tài phát huy hết năng lực, sở trường.

2. Yêu cầu:

Các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện đào tạo, thu hút nguồn nhân lực phù hợp với mục tiêu chung của Đề án và thực tế của ngành, địa phương mình, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế;

Triển khai đồng bộ các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực, thực hiện bước đột phá trong phát triển nguồn nhân lực của tỉnh từ nay đến năm 2020;

Tổ chức tuyên truyền và thông tin rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng về nhu cầu, ngành nghề mà tỉnh, địa phương cần thu hút; những ngành nghề cần đào tạo; định hướng chung về cung/cầu lao động cho tỉnh đến năm 2020.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang có quy mô, cơ cấu, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập quốc tế; nguồn nhân lực qua đào tạo đạt mức khá trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đạt mức bình quân chung của cả nước⁽¹⁾. Đào tạo nhân lực có năng lực thực hành tương ứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, sức khỏe, có trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo, góp phần tăng năng suất lao động. Quản lý tốt cung/cầu lao động, tạo môi trường, cơ hội việc làm, thăng tiến bình đẳng, thực hiện tốt các chính sách thu hút, giữ chân nguồn nhân lực có trình độ cao làm việc cho tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 67%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 50%.

- Đào tạo và thu hút 30 tiến sĩ và 500 thạc sĩ, trong đó, đào tạo sau đại học ở nước ngoài 50 người (45 thạc sĩ và 5 tiến sĩ), tập trung nhóm ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh như: Du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, chính sách công, quản lý kinh tế, giáo dục, y tế ... Đến năm 2020, toàn tỉnh có trên 42.000 người có trình độ đào tạo từ đại học trở lên, chiếm khoảng 2,3% dân số. (năm 2015 là 36.000 người, chiếm 2,04% dân số). Đảm bảo yếu tố đầu vào về ngoại ngữ thực hiện Đề án đào tạo sau đại học ở nước ngoài của tỉnh.

- Nhân lực khoa học công nghệ đạt 07 người/vạn dân.

- Đẩy mạnh đào tạo giáo viên có trình độ sau đại học, tỉ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ thạc sĩ từ 16,6% năm 2015 lên 18% vào năm 2020 (đào tạo thêm 243 thạc sĩ, 10 tiến sĩ); hằng năm, tuyển mới và thay thế từ 230 giáo viên

¹ Cả nước đào tạo chung 67%, khu vực 65% vào năm 2020

mầm non, 150 giáo viên tiểu học, 70 giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn từ 99% trở lên.

- Đào tạo viên chức, công chức ngành Y tế, gồm: 05 tiến sĩ, 41 thạc sĩ, 23 bác sĩ chuyên khoa II, 260 bác sĩ chuyên khoa I. Phần đầu 100% trạm y tế có hộ sinh hoặc y sĩ sản - nhi; 100% cơ sở y tế tuyến tỉnh có đủ nhân lực chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y, Giải phẫu bệnh và 70% cơ sở y tế tuyến huyện có đủ nhân lực chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần. Đảm bảo đạt 7,9 bác sĩ/vạn dân vào năm 2020.

- Phần đầu 30% cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý có trình độ sau đại học. 100% cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ và tin học theo quy định, trong đó 30% đạt trình độ B1 (tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).

- Giai đoạn 2016-2020, tổ chức giáo dục nghề nghiệp cho 128.000 lao động, tỷ lệ lao động sau đào tạo có việc làm đạt 80%.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho các chức danh lãnh đạo cấp giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng các nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp, khách sạn, nhà hàng; nâng cao nghiệp vụ về quản lý kinh tế.

- Khuyến khích nhu cầu, thói quen học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ, năng lực sáng tạo, kỹ năng lao động nguồn nhân lực ngoài xã hội.

- Thu hút 10 chuyên gia giỏi ở lĩnh vực tiềm năng thế mạnh của tỉnh; 100 bác sĩ chính quy; 80 bác sĩ được đào tạo theo địa chỉ sử dụng; hỗ trợ 100 sinh viên 02 năm cuối ngành Y; hỗ trợ thí điểm khóa đào tạo nghề cho 4.000 lao động thuộc hộ nghèo ở 4 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao.

(Kèm Biểu 01. Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2010-2020)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH

1. Nhiệm vụ

a) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ khoa học, kỹ thuật: Vững vàng về chính trị, thông thạo chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng sáng tạo, đạt chuẩn theo chức danh, theo ngạch công chức, phù hợp vị trí việc làm. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Phần đầu 100% cán bộ, công chức, viên chức đạt trình độ theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được xác định. 30% cán bộ, công chức, viên

chức có trình độ ngoại ngữ đạt trình độ B1. Đào tạo chuẩn tiếng Anh đáp ứng yêu cầu đầu vào của Đề án đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

b) Phát triển nguồn nhân lực trong các đơn vị sự nghiệp:

Đến năm 2020, có 100% giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn về trình độ đào tạo, kỹ năng nghề và năng lực sư phạm, tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ thạc sĩ từ 16,6% năm 2015 lên 18% vào năm 2020. Phần đầu đến năm 2020 giáo dục đào tạo của tỉnh đạt mức khá trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trên mức bình quân chung của cả nước.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế tuyến cơ sở có đủ năng lực chuyên môn. Đảm bảo nhân lực y tế cho các bệnh viện chuyên khoa và Bệnh viện Đa khoa tỉnh; thu hút đội ngũ bác sĩ giỏi ở các chuyên ngành đang cần. Phần đầu năm 2020 đạt 7,9 bác sĩ/vạn dân.

- Quan tâm tạo nguồn cán bộ khoa học công nghệ, phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ cán bộ khoa học công nghệ đạt 07 người/vạn dân.

- Đào tạo 03 tiến sĩ, 23 thạc sĩ cho văn hóa, thể thao. Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, gắn lý luận với thực tiễn, từng bước tiếp cận các chuẩn mực quốc gia, quốc tế. Có chế độ, chính sách hỗ trợ, trọng dụng các vận động viên đạt huy chương quốc tế, huy chương đại hội thể dục thể thao toàn quốc.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành doanh nghiệp, tạo sự năng động, thích nghi với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phần đầu có 80% nhân lực chủ chốt của doanh nghiệp được qua đào tạo.

c) Phát triển nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất trong xã hội:

- Tập trung đào tạo lao động công nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các ngành thế mạnh và tiềm năng của tỉnh như: Công nghiệp vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến thủy sản, ngành du lịch và những ngành nghề phục vụ cho phát triển công nghệ 4.0 cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện đa dạng hoá các hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ngành du lịch theo nhu cầu công việc và vị trí việc làm. Phần đầu đến năm 2020 có 01 tiến sĩ, 06 thạc sĩ.

- Đào tạo lao động nông thôn theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tổ chức giáo dục nghề nghiệp, đảm bảo trên 80% lao động học nghề ra trường có việc làm đúng với nghề đã học.

d) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (tiền sĩ, thạc sĩ):

Tập trung đào tạo cho các nhóm ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh như: Du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, chính sách công, quản lý kinh tế, giáo dục, y tế.

2. Các giải pháp

- Triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực.

- Làm tốt công tác tư vấn, giải quyết việc làm; bố trí việc làm cho người lao động đã qua đào tạo.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị; đổi mới chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài. Làm tốt công tác quy hoạch, đánh giá cán bộ để đưa đi đào tạo theo kế hoạch.

- Khuyến khích xã hội hóa trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, tạo môi trường làm việc tốt để giữ chân nhân tài; làm tốt công tác giáo dục thể chất và chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Tăng cường liên kết trong và ngoài tỉnh, thành phố, khu vực và hợp tác nước ngoài.

3. Thực hiện tốt các chính sách của Đề án đã đề ra

a) Triển khai đào tạo và thu hút lao động chất lượng cao:

- Đào tạo 30 tiến sĩ và 500 thạc sĩ, trong đó, đào tạo sau đại học ở nước ngoài 50 người (45 thạc sĩ và 5 tiến sĩ). Tập trung đào tạo nhân lực cho các nhóm ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh như: Du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, chính sách công, quản lý kinh tế, giáo dục, y tế. Ước tính kinh phí đào tạo cho 30 tiến sĩ khoảng 14,25 tỷ đồng, đào tạo 500 thạc sĩ khoảng 168 tỷ đồng.

Đối tượng đào tạo sau đại học ở nước ngoài là cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh Kiên Giang. Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đối tượng được đào tạo sau đại học ở nước ngoài chưa phải là cán bộ, công chức, viên chức. Phải có lý lịch rõ ràng, tốt nghiệp đại học chính quy, trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của cơ sở đào tạo ở nước ngoài; cam kết sau khi tốt nghiệp ở

nước ngoài phải làm việc tại cơ quan Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh Kiên Giang với thời gian tối thiểu gấp 02 lần thời gian được đào tạo ở nước ngoài (thạc sĩ tối thiểu 04 năm, tiến sĩ tối thiểu 06 năm) và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; được tỉnh hỗ trợ vay với lãi suất bằng không phần trăm theo lãi suất ngân hàng số tiền vay trong thời gian đi học trong chương trình đào tạo chính khóa ở nước ngoài; sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài về, nếu trúng tuyển vào các cơ quan Nhà nước của tỉnh thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa không quá 01 tỷ đồng đối với đào tạo thạc sĩ ở nước ngoài và không quá 1,5 tỷ đồng đối với đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài, bao gồm các khoản được hỗ trợ như sau:

+ Học phí và các khoản bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo hoặc cơ sở dịch vụ ở nước ngoài: Theo thông báo hoặc chứng từ hóa đơn hợp pháp của cơ sở đào tạo nơi người học tham gia đào tạo chính khóa, cơ sở dịch vụ ở nước ngoài.

+ Chi phí mua bảo hiểm y tế trong thời gian học tập ở nước ngoài: Theo thông báo hoặc hóa đơn bảo hiểm y tế bắt buộc của cơ sở đào tạo nơi người học tham gia đào tạo chính khóa và không vượt mức bảo hiểm y tế tối thiểu áp dụng chung cho lưu học sinh nước ngoài ở nước sở tại.

+ Sinh hoạt phí bao gồm tiền ăn, ở, chi phí đi lại hàng ngày, tiền tài liệu và đồ dùng học tập. Sinh hoạt phí được tính từ ngày nhập học đến ngày kết thúc chương trình đào tạo. Mức chi sinh hoạt phí không vượt quá quy định áp dụng cho lưu học sinh nước ngoài ở nước sở tại.

+ Lệ phí visa, lệ phí cấp hộ chiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

+ Lệ phí sân bay trong và ngoài nước (nếu có), tiền chờ đợi tại sân bay: Được thanh toán một lượt từ Việt Nam đến nước đến học và một lượt ngược lại, và được thực hiện theo các quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

+ Vé máy bay đi và về (hoặc vé tàu): Được chi một lượt vé từ Việt Nam đến nơi học tập và một lượt vé từ nơi học tập về Việt Nam theo hạng ghế thường áp dụng cho đối tượng thuộc tiêu chuẩn B quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí. Riêng trường hợp vé máy bay không bao gồm cước hành lý thì được thanh toán cước hành lý theo đơn giá

cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý được thanh toán tối đa bằng khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác (là vé đã bao gồm cước hành lý mang theo).

+ Tiền thuê phương tiện một lượt từ nhà đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và một lượt ngược lại khi đi học ở nước ngoài về nhà (ở trong nước): Áp dụng chi theo chế độ công tác phí hiện hành đối với cán bộ, công chức đi công tác trong nước.

+ Tiền thuê phương tiện một lượt từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập cảnh đến nơi ở của nước đến học và một lượt ngược lại khi xuất cảnh: Thanh toán theo mức khoán quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

- Thu hút 10 chuyên gia đầu ngành, là người có học hàm phó giáo sư, giáo sư, học vị tiến sĩ, làm việc ở các vị trí giảng dạy, nghiên cứu chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực tiềm năng thế mạnh của tỉnh, tuổi đời dưới 50 tuổi, cam kết làm việc cho tỉnh từ 5 năm trở lên, được hỗ trợ kinh phí một lần là 500 triệu đồng/người và được bố trí nhà ở công vụ.

b) Về thu hút bác sĩ về tỉnh công tác:

- Thu hút 100 bác sĩ đa khoa hoặc chuyên khoa, tốt nghiệp ở các trường đại học hệ chính quy, nếu cam kết làm việc cho tỉnh Kiên Giang từ 5 năm trở lên thì được hỗ trợ kinh phí một lần là 150 triệu đồng/người, ước tính kinh phí thu hút 100 bác sĩ chính quy khoảng 15 tỷ đồng. Trường hợp các đối tượng nêu trên làm việc tại các tuyến y tế cơ sở, nhất là các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo còn được hỗ trợ nhà ở công vụ đối với nơi có bố trí nhà công vụ hoặc được hỗ trợ thuê nhà với số tiền 0,5 triệu đồng/người/tháng đối với nơi chưa có nhà ở công vụ. Riêng đối với sinh viên có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Kiên Giang, chuẩn bị tốt nghiệp bác sĩ chính quy tại các trường đại học, có kết quả học tập từ loại khá trở lên, nếu cam kết về tỉnh công tác ít nhất 5 năm thì ngoài việc hưởng chính sách thu hút bác sĩ chính quy (hỗ trợ 150 triệu đồng/người khi có hợp đồng làm việc tại các đơn vị y tế công lập trong tỉnh) còn được tỉnh hỗ trợ 20 triệu đồng/năm cho 02 năm cuối khóa. Việc hỗ trợ dựa trên bảng điểm hoặc giấy chứng nhận kết quả học tập. Ước kinh phí hỗ trợ 100 sinh viên 02 năm cuối khóa khoảng 04 tỷ đồng.

- Thu hút 80 bác sĩ được đào tạo chính quy theo địa chỉ sử dụng của các chuyên ngành hiếm như: Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y, Giải phẫu bệnh; nếu cam

kết làm việc lâu dài cho tỉnh (từ 5 năm trở lên) thì được hỗ trợ một lần là 100 triệu đồng/người. Ước tính kinh phí thu hút 80 bác sĩ khoảng 08 tỷ đồng.

c) Thực hiện hỗ trợ thí điểm khóa học nghề cho 4.000 lao động thuộc hộ nghèo tại các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao bao gồm: Giang Thành, U Minh Thượng, An Minh, An Biên. Hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/lao động/khóa học cho người lao động để học các ngành nghề về nuôi trồng, chế biến thủy sản; du lịch, cơ khí, các ngành công nghiệp để phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách này.

IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC

Tổng kinh phí: 1.109 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 16 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương: 1.093 tỷ đồng, bao gồm:
 - + Sự nghiệp đào tạo: 831 tỷ đồng (đã bố trí trong 2 năm 2016-2017 là 282 tỷ đồng);
 - + Đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao: 214 tỷ đồng;
 - + Dự phòng: 48 tỷ đồng.

(Đính kèm Biểu số 02: Kế hoạch vốn đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân lực giai đoạn 2016-2020; Biểu số 03: Tổng hợp kinh phí sự nghiệp đào tạo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo (Đề án phát triển nguồn nhân lực) được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố, theo chức năng nhiệm vụ, cụ thể hoá bằng kế hoạch để triển khai thực hiện đạt mục tiêu của đề án.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Là cơ quan đầu mối dự báo về nhu cầu phát triển nhân lực; phối hợp với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội.

Chủ trì phối hợp với các ngành và địa phương cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất phù hợp với nhu cầu đào tạo và phát triển; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực theo định kỳ hằng năm và theo yêu cầu đột xuất.

2. Sở Nội vụ

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai và phê duyệt quy chế tổ chức, thực hiện đào tạo sau đại học ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020.

Có kế hoạch bố trí công tác cho ứng viên tốt nghiệp sau đại học nước ngoài.

Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016- 2020.

Chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, số đã đạt chuẩn, số chưa đủ chuẩn; có kế hoạch đào tạo chuyên sâu để nâng cao chất lượng cán bộ.

3. Sở Tài chính

Cân đối, đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực; thẩm định nguồn kinh phí đào tạo nguồn nhân lực hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Đề xuất các giải pháp xã hội hóa trong việc đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và hiệu quả.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo lộ trình cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao trình độ học vấn của nhân lực.

Triển khai có hiệu quả các Đề án: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đến năm 2020; Đề án Phát triển hệ thống trường trọng điểm, trường chuyên, trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020; Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất đối với học sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020; Đề án Dạy ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đến năm 2020.

Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ phân luồng nhân lực từ cuối cấp phổ thông cơ sở.

Xây dựng Đề án thành lập Quỹ học bổng hỗ trợ tài năng của tỉnh.

Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao triển khai thực hiện tốt Đề án Tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Triển khai thực hiện có hiệu quả: Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo của 04 huyện có tỷ lệ nghèo cao: An Minh, U Minh Thượng, Giang Thành và An Biên.

Chủ trì đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng.

Thu thập, lưu trữ và tổng hợp thông tin thị trường lao động tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh để phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch phân luồng đào tạo hàng năm gắn với giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao năng lực trung tâm giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Triển khai Đề án Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2025; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, thu hút cán bộ khoa học công nghệ.

Xây dựng Đề án Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong doanh nghiệp để doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ, phát huy tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, góp phần nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

7. Sở Y tế

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo, thu hút bác sĩ về tỉnh công tác, đảm bảo nguồn nhân lực cho ngành y tế từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, từng bước nâng cao thể lực cho người lao động, thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

8. Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện tốt Đề án Tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Sở Thông tin và Truyền thông:

Tuyên truyền và đăng trên website của tỉnh, thông tin rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng về Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

10. Các sở, ban, ngành còn lại

Theo chức năng, nhiệm vụ, các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của đơn vị đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

11. Các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh

Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận tốt yêu cầu lao động của doanh nghiệp; tăng cường đào tạo về các kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành.

Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về dự báo cung cầu nguồn nhân lực; phối hợp với doanh nghiệp đào tạo lao động theo yêu cầu.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Đề án phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (đánh giá sát, đúng thực trạng nhân lực của địa phương, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực của địa phương mình, đặc biệt là các ngành mũi nhọn tiềm năng của tỉnh).

(Đính kèm Biểu 4: Phân công công việc cụ thể và tiến độ thực hiện)

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan kịp thời phản ánh, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để xử lý kịp thời.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ kết quả thực hiện kế hoạch cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 06/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo. / Dac

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P.VHXX;
- Lưu: VP, vttkieu (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Văn Huỳnh

Mai Văn Huỳnh

**Biểu 1: Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực
tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2010-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Kế hoạch đến năm 2020
I	Nâng cao trí lực và kỹ năng lao động				
1	Tỷ lệ huy động học sinh đến trường:				
	<i>Tiểu học</i>	%	96,88	97,53	99
	<i>THCS</i>	%	91,76	93,82	96
	<i>THPT</i>	%	27,83	33,54	40
	<i>Trẻ đi học mẫu giáo so với trẻ 3-5 tuổi</i>	%	36,47	58,7	80
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	30	52	67
3	Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	22,75	43	50
4	Số lao động được đào tạo nghề	<i>Người</i>	35.000	38.802	128.000
5	Đào tạo tiến sĩ	<i>Người</i>	05	34	30 ^(*)
	Trong đó:	<i>Người</i>			
	<i>Ngành Y tế</i>	<i>Người</i>		03	05
	<i>Ngành Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>Người</i>		23 ^(*)	10
	<i>Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>Người</i>	2	4	4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Kế hoạch đến năm 2020
	<i>Ngành Khoa học và Công nghệ</i>	<i>Người</i>	1	1	3
	<i>Ngành Du lịch</i>	<i>Người</i>			1
	<i>Ngành Văn hoá và Thể thao</i>	<i>Người</i>		1	3
	<i>Các ngành khác</i>	<i>Người</i>	2	2	4
6	Đào tạo thạc sĩ	<i>Người</i>	795	1.400	500 ^(*)
	<i>Trong đó:</i>	<i>Người</i>			
	<i>Ngành Y tế</i>	<i>Người</i>	12	34	41
	<i>Ngành Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>Người</i>	34	536	243
	<i>Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>Người</i>	12	69	40
	<i>Ngành Khoa học và Công nghệ</i>	<i>Người</i>	1	5	10
	<i>Ngành Du lịch</i>	<i>Người</i>	1	1	6
	<i>Ngành Văn hoá và Thể thao</i>	<i>Người</i>			23
	<i>Các ngành khác</i>	<i>Người</i>	735	755	137
7	Nhân lực khoa học công nghệ	<i>Người/vạn dân</i>	1	4	7
8	Số sinh viên đại học - cao đẳng	<i>Sinh viên/vạn dân</i>	79,09	79,11	81,76
9	Tỷ lệ trúng tuyển đại học, cao đẳng	%	43,73	37,66	45
10	Trường dạy nghề chất lượng cao	<i>Trường</i>	-	1	2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Kế hoạch đến năm 2020
11	Trường đại học	Trường	-	1	1
12	Nhân lực trình độ từ đại học, thạc sĩ trở lên một số lĩnh vực:	Người			
	Số lao động trình độ thạc sĩ trở lên trong lĩnh vực quản lý Nhà nước	Người	370	1.400	1.900
	Số giảng viên đại học, cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên	Người	122	217	253
	Số lao động trình độ đại học, thạc sĩ trở lên trong lĩnh vực khoa học - công nghệ	Người	795	1.147	1.400
	Số lao động ngành Y - Dược trình độ đại học và thạc sĩ trở lên	Người	990	1.678	2.807
II	Nâng cao thể lực nhân lực				
1	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		73	74
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,3	13,6	12

(*) Số liệu đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ đến 2020 là số liệu đào tạo tăng thêm, được dự báo cho cả giai đoạn 2016-2020.

**Điều 2. Kế hoạch vốn đào tạo, bồi dưỡng,
chất nhân lực giai đoạn 2016-2020**
(Kèm theo Kế hoạch số 4/KY/UBND ngày 11 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)



STT	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Đơn vị tính	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 và những năm tiếp theo	Nguồn vốn	
									Địa phương	Trung ương
1	Đào tạo									
I	Tiến sĩ									
	<i>Số lượng</i>	Người	30	4	6	6	7	7		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	14,25	2,31	2,85	2,85	3,12	3,12	14,25	0
a	- Trong nước									
	<i>Số lượng</i>	Người	25	3	5	5	6	6		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	6,75	0,81	1,35	1,35	1,62	1,62	6,75	
b	- Ngoài nước									
	<i>Số lượng</i>	Người	5	1	1	1	1	1		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	7,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	7,5	
2	Thạc sĩ									
	<i>Số lượng</i>		500	18	107	110	132	133		
	<i>Kinh phí</i>		168	7,05	34,00	37,00	44,40	45,40	168	0
a	- Trong nước									
	<i>Số lượng</i>	Người	455	15	100	100	120	120		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	122,85	4,05	27,00	27,00	32,40	32,40	122,85	
b	- Ngoài nước									
	<i>Số lượng</i>	Người	45	3	7	10	12	13		

STT	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Đơn vị tính	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 và những năm tiếp theo	Nguồn vốn	
									Địa phương	Trung ương
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	45	3	7	10	12	13	45	
II	Thu hút									
	<i>Số lượng</i>		290	1	72	72	72	73		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	32	0,5	7,75	7,75	7,75	8,25	32	0
1	Thu hút bác sĩ chính quy									
	<i>Số lượng</i>	Người	100		25	25	25	25		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	15	0	3,75	3,75	3,75	3,75	15	
2	Hỗ trợ bác sĩ được đào tạo theo địa chỉ sử dụng									
	<i>Số lượng</i>	Người	80		20	20	20	20		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	8		2	2	2	2	8	
3	Chuyên gia									
	<i>Số lượng</i>	Người	10	1	2	2	2	3		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	5	0,5	1	1	1	1,5	5	
4	Hỗ trợ sinh viên ngành Y, 2 năm cuối									
	<i>Số lượng</i>	Người	100		25	25	25	25		
	<i>Kinh phí</i>	Tỷ đồng	4	0	1	1	1	1	4	
III	Sự nghiệp đào tạo (*)	Tỷ đồng	846,5	127	155	170,5	187	207	830,5	16
IV	Dự phòng	Tỷ đồng	48			10	19	19	48	
	Tổng số	Tỷ đồng	1.109	137	200	228	261	283	1.093	16

* Chi tiết biểu số 3

Biểu 3: Tổng hợp kinh phí sự nghiệp đào tạo

(Kèm theo kế hoạch số 44 /KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng



STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Dự kiến năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020 và những năm tiếp theo	Dự kiến giai đoạn 2016-2020	
								Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
	TỔNG SỐ	846.547	127.215	155.194	170.413	187.155	206.570	830.547	16.000
1	Sở Văn hoá và Thể thao; Sở Du lịch	34.431	3.800	6.600	7.260	7.986	8.785	34.431	
2	Sở Y tế	45.128	8.000	8.000	8.800	9.680	10.648	45.128	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.564	6.000	4.000	4.400	4.840	5.324	24.564	
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng	28.705	5.500	5.000	5.500	6.050	6.655	28.705	
5	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	4.641		1.000	1.100	1.210	1.331	4.641	
6	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	32.846	5.000	6.000	6.600	7.260	7.986	32.846	
7	Trường Cao đẳng Sư phạm	17.965	2.000	3.440	3.784	4.162	4.579	17.965	
8	Trường Chính trị	113.751	26.500	18.800	20.680	22.748	25.023	113.751	
9	Đào tạo nghề	70.410	11.000	13.000	14.000	15.100	17.310	54.410	16.000
	- Trong đó: Hỗ trợ khóa học nghề cho lao động thuộc hộ nghèo 4 huyện có tỷ lệ nghèo cao (AM, AB,GT,UMT)			5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	
10	Đào tạo và đào tạo lại cán bộ và khác	75.333	15.000	13.000	14.300	15.730	17.303	75.333	
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	81.615	12.000	15.000	16.500	18.150	19.965	81.615	
12	Công an tỉnh	16.423	2.500	3.000	3.300	3.630	3.993	16.423	
13	Tỉnh Đoàn	7.962	1.000	1.500	1.650	1.815	1.997	7.962	
14	Sở Nội vụ	27.205	4.000	5.000	5.500	6.050	6.655	27.205	
15	Liên minh Hợp tác xã	5.356	715	1.000	1.100	1.210	1.331	5.356	
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	564	100	100	110	121	133	564	
17	Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng	8.890	1.000	1.700	1.870	2.057	2.263	8.890	

18	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú	45.284	6.300	8.400	9.240	10.164	11.180	45.284	
19	Trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên	11.332	2.050	2.000	2.200	2.420	2.662	11.332	
20	Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp	4.991	350	1.000	1.100	1.210	1.331	4.991	
21	Kinh phí đào tạo tập trung	189.152	14.400	37.654	41.419	45.561	50.117	189.152	

**Biểu 4: Phân công thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang
đến năm 2020 và những năm tiếp theo**

(Kèm theo Kế hoạch số 44 /KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)



TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Triển khai các văn bản đã được ban hành năm 2016, năm 2017			
1	Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2	Triển khai Đề án Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đến năm 2020.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	
3	Triển khai Đề án Phát triển hệ thống trường trọng điểm, trường chuyên, trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố	
4	Triển khai Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất đối với học sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
5	Triển khai Đề án Dạy ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đến năm 2020.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	
6	Triển khai Đề án Đào tạo nghề, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	
7	Triển khai Đề án Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2025.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố	
8	Kế hoạch đảm bảo nguồn nhân lực ngành y tế tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế	
II	Xây dựng mới các kế hoạch			

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 06/10/2017 về thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ	Quý I/2018
2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, quy chế đào tạo sau đại học ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý II/2018
3	Xây dựng và triển khai Đề án thành lập Quỹ học bổng hỗ trợ tài năng của tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý II/2018
4	Kế hoạch đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực khoa học công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý I/2018
5	Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo của 4 huyện có tỷ lệ nghèo cao An Minh, An Biên, U Minh Thượng và Giang Thành.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý I/2018
6	Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp	Quý I/2018

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
7	Xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút, sử dụng nhân lực của sở, ban, ngành, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.	Các sở, ban, ngành; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp liên quan	Quý I/2018
8	Kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận tốt yêu cầu lao động của doanh nghiệp.	Các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Quý I/2018
9	Xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành	Quý I/2018